

Số: /2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số nội dung của Luật Thủy sản năm 2017, gồm:

1. Khoản 10 Điều 10 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

2. Khoản 5 Điều 12 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

3. Điểm b khoản 3 Điều 13 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường); khoản 4 Điều 13 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

4. Khoản 2 Điều 16 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường); khoản 4 Điều 16 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 14

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

5. Điểm a khoản 2 Điều 17 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường); khoản 4 Điều 17 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

6. Khoản 3, khoản 4 Điều 40 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

7. Điểm c khoản 2 Điều 52 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

8. Khoản 3 Điều 99 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; khai thác thủy sản; nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển* là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để bảo toàn nguyên vẹn, giữ nguyên hiện trạng và theo dõi diễn biến tự nhiên của các loài động vật, thực vật thủy sinh và các hệ sinh thái tự nhiên trên biển.

2. *Phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển* là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để triển khai hoạt động phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và các hệ sinh thái tự nhiên trên biển.

3. *Phân khu dịch vụ - hành chính của khu bảo tồn biển* là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển được xác định để triển khai hoạt động dịch vụ, hành chính, hoạt động thủy sản có kiểm soát.

4. *Vùng đệm của khu bảo tồn biển* là vùng biển, đảo, quần đảo, ven biển bao quanh hoặc tiếp giáp với ranh giới trong của khu bảo tồn nhằm ngăn ngừa,

giảm nhẹ tác động gây hại từ bên ngoài đối với khu bảo tồn.

5. *Khai thác không chủ ý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm* là việc loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị bắt hoặc bị thương hoặc bị chết do hoạt động khai thác không cố ý của con người.

6. *Nhập nội từ biển loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm* là đưa vào lãnh thổ Việt Nam các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ vùng biển không thuộc quyền tài phán của bất kỳ quốc gia nào.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Thông tư này

1. Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức sau đây:

a) Trực tiếp tại Bộ phận một cửa;

b) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Hình thức hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực;

b) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, phương thức nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác, cách thức trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

7. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

Chương II

ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 5. Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

1. Hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng:

- a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Biên bản họp tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng như sau:

a) Đại diện tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã đối với trường hợp đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại khu vực thuộc địa bàn một xã, đến Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với trường hợp đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại khu vực thuộc địa bàn từ hai xã trở lên;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng:

a) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Thủy sản;

b) Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng phải phù hợp với quy định của pháp luật về thủy sản, pháp luật có liên quan và điều kiện thực tế tại địa phương.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng

1. Quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng được sửa đổi, bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi tên tổ chức cộng đồng;

b) Thay đổi người đại diện tổ chức cộng đồng;

c) Sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

d) Sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;

đ) Sửa đổi, bổ sung phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng bao gồm:

a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao;

c) Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo Quy chế mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;

d) Biên bản họp tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đối với trường hợp đề nghị thay đổi tên tổ chức cộng đồng; người đại diện tổ chức cộng đồng; sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng:

a) Đại diện tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và

Môi trường;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng. Trường hợp không sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng đối với trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; phạm vi quyền được giao và Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:

a) Đại diện tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cấp tỉnh và khu dân cư nơi thực hiện đồng quản lý;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không sửa đổi, bổ sung thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 7. Báo cáo về hoạt động của tổ chức cộng đồng

Tổ chức cộng đồng báo cáo kết quả hoạt động về Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường định kỳ trước ngày 15 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÀ MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA LOÀI THỦY SẢN

Điều 8. Quy trình điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản được thực hiện theo quy trình sau đây:

1. Thiết kế điều tra.
2. Chuẩn bị điều tra.
3. Thực hiện điều tra.
4. Phân tích kết quả điều tra.
5. Xử lý số liệu điều tra.
6. Báo cáo kết quả điều tra.

7. Nhập dữ liệu điều tra vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và lưu trữ kết quả điều tra theo quy định.

Điều 9. Hướng dẫn thực hiện điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

1. Nội dung điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm:

a) Thành phần loài, thành phần sản lượng, mật độ, độ phong phú, phân bố, trữ lượng của các loài thủy sản, sản lượng cho phép khai thác nguồn lợi thủy sản;

b) Đặc điểm sinh học của loài thủy sản;

c) Yếu tố môi trường, thủy văn, hải dương học, thủy sinh vật khác có liên quan đến nguồn lợi thủy sản;

d) Nội dung khác theo yêu cầu quản lý, sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững.

2. Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản thực hiện như sau:

a) Thiết kế điều tra: thu thập tài liệu, dữ liệu liên quan đến đối tượng, khu vực điều tra; xây dựng kế hoạch, phương án điều tra;

b) Chuẩn bị điều tra: bố trí nhân sự, thiết bị, phương tiện; xây dựng kế

hoạch cụ thể thực hiện phương án điều tra;

c) Thực hiện điều tra: kiểm tra tình trạng hoạt động của các dụng cụ, thiết bị sử dụng điều tra; tiến hành thu mẫu các đối tượng điều tra theo phương pháp phù hợp; phân tích, xác định mẫu thành phần loài, sản lượng và sinh học loài thủy sản; xử lý mẫu tại hiện trường theo phương pháp phù hợp với từng loại đối tượng; thu thập, ghi chép thông tin tại thực địa;

d) Phân tích kết quả điều tra: phân tích, xử lý mẫu tiêu bản; các chỉ tiêu sinh học; mẫu trầm tích đáy, các chỉ tiêu thủy lý, thủy hóa; sinh vật phù du, động vật đáy; trứng cá, cá con, ấu trùng tôm, tôm con;

đ) Xử lý số liệu điều tra: sử dụng các công cụ, phần mềm thống kê, phần mềm chuyên ngành khác để phân tích và chỉnh lý số liệu;

e) Báo cáo kết quả điều tra: xây dựng các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản;

g) Nhập dữ liệu điều tra vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và lưu trữ kết quả điều tra theo quy định;

h) Nhiệm vụ khác theo yêu cầu.

Điều 10. Hướng dẫn thực hiện điều tra nghề cá thương phẩm

1. Nội dung điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm bao gồm:

a) Thống kê tàu cá;

b) Thông tin về hoạt động khai thác thủy sản, sản lượng khai thác của các đội tàu cá;

c) Thu, phân tích mẫu sinh học nghề cá gồm một số nội dung chủ yếu sau: thành phần loài trong nhóm thương phẩm hoặc trong sản lượng của tàu khai thác; mẫu tần suất chiều dài của loài thủy sản; phân tích mẫu sinh học của loài thủy sản.

2. Điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm thực hiện như sau:

a) Thiết kế điều tra: địa điểm điều tra, thu mẫu tại các cảng cá hoặc địa điểm bốc dỡ thủy sản, đối với các tàu cá không bốc dỡ thủy sản tại cảng cá phải thu được sản lượng đại diện theo nhóm tàu (phân theo nghề khai thác và nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu); đối tượng điều tra: phải bảo đảm thống kê được toàn bộ số lượng tàu cá của địa phương (phân theo nghề khai thác và nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu); số ngày khai thác thực tế; thống kê toàn bộ sản lượng thủy sản khai thác của địa phương (phân theo thành phần loài/nhóm loài của sản lượng thủy sản khai thác); số liệu sinh học của các nhóm loài thủy sản trong sản lượng khai thác;

b) Chuẩn bị điều tra: bố trí nhân sự, thiết bị, phương án thực hiện;

c) Thực hiện điều tra: thống kê; phỏng vấn hoạt động khai thác thủy sản, sản lượng khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; thu và phân tích sinh học nghề cá theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Phân tích kết quả điều tra: mẫu thành phần loài của các nhóm sản phẩm, mẫu sinh học;

đ) Xử lý số liệu điều tra: sử dụng các công cụ, phần mềm thống kê, phần mềm chuyên ngành khác để phân tích và chỉnh lý số liệu;

e) Báo cáo kết quả điều tra bao gồm một số nội dung chủ yếu như sau: tổng số tàu cá, cơ cấu tàu cá theo nghề khai thác, nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất của tàu; tổng sản lượng khai thác, cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác theo loài/nhóm loài; giá bán thủy sản theo loài/nhóm loài; hiện trạng sinh học nghề cá, hiện trạng hoạt động khai thác thủy sản và đề xuất giải pháp quản lý khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

g) Nhập dữ liệu điều tra vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và lưu trữ kết quả điều tra theo quy định;

h) Nhiệm vụ khác theo yêu cầu.

Điều 11. Hướng dẫn thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề

1. Nội dung điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề bao gồm ít nhất một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này;

2. Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Thông tư này phù hợp với nội dung, đối tượng lựa chọn điều tra.

Điều 12. Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm:

1. Bộ dữ liệu điều tra về nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản và nghề cá thương phẩm.

2. Báo cáo chuyên đề cho từng nội dung, đối tượng cụ thể.

3. Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm một số nội dung chủ yếu như sau: hiện trạng nguồn lợi thủy sản; hiện trạng nghề khai thác thủy sản; đặc điểm sinh học các loài thủy sản; hiện trạng các yếu tố môi trường, thủy văn, hải dương học,

trứng cá, cá con, ấu trùng tôm, tôm con, các nội dung khác theo chương trình.

4. Bản đồ, sơ đồ liên quan đến nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản, nghề cá thương phẩm.

5. Các mẫu vật đã thu thập, xử lý và phân tích.

6. Các tài liệu, sản phẩm khác nếu có.

Chương IV

QUẢN LÝ LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Điều 13. Danh mục và tiêu chí xác định loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được phân thành hai nhóm, gồm Nhóm I và Nhóm II.

2. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được xem xét đưa vào Nhóm I khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (sau đây gọi là CITES) phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Là loài thủy sản có phân bố tự nhiên ở Việt Nam được xếp hạng từ bậc đe dọa nguy cấp (Endangered - EN) đến cực kỳ nguy cấp (Critically Endangered - CR) theo tiêu chí của Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) hoặc Sách Đỏ Việt Nam.

3. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được xem xét đưa vào Nhóm II khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là loài thủy sản thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam;

b) Là loài thủy sản có phân bố tự nhiên ở Việt Nam được xếp hạng từ bậc đe dọa sẽ nguy cấp (Vulnerable - VU) theo tiêu chí của IUCN hoặc Sách Đỏ Việt Nam.

4. Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Chế độ quản lý và bảo vệ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Nghiêm cấm khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm I.

2. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trong các trường hợp sau:

a) Khai thác loài thuộc Nhóm II khi tuân thủ quy định tại mục B Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Khai thác vì mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế đối với các loài thuộc Nhóm I hoặc loài thuộc Nhóm II nhưng không đáp ứng điều kiện quy định tại mục B Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm tại điểm b khoản 2 Điều này phải được Sở Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

4. Cơ sở sản xuất giống các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hằng năm có quy mô từ 1.000 cá thể trở lên phải thả tối thiểu 2% tổng số cá thể được sản xuất trong năm vào vùng nước tự nhiên phù hợp với đặc điểm sinh học, sinh thái của loài. Quy trình thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được thực hiện như sau:

a) Chủ cơ sở báo cáo sản lượng giống, kết quả thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản của năm kế trước và kế hoạch thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản của năm hiện tại về cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi đặt trụ sở hoạt động của cơ sở trước ngày 30 tháng 01 hằng năm qua thư điện tử hoặc trực tiếp;

b) Trước 07 ngày thả giống tái tạo nguồn lợi thủy sản, chủ cơ sở thông báo bằng văn bản qua thư điện tử hoặc trực tiếp tới cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh biết để phối hợp thực hiện.

5. Loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm là tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu hoặc vật chứng vụ án bị tịch thu theo quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu (trừ loài thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES đã được xử lý theo quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân) được xử lý như sau:

a) Trường hợp cá thể còn sống khỏe mạnh thì phải thả về môi trường tự nhiên; cá thể bị thương phải được bàn giao cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản hoặc Ban quản lý khu bảo tồn biển để nuôi dưỡng, cứu, chữa trước khi thả về môi trường tự nhiên;

b) Trường hợp tang vật là bộ phận hoặc cá thể đã chết phải được bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học để làm tiêu bản, trưng bày, nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp tang vật là bộ phận hoặc cá thể đã chết không bàn giao được theo quy định tại điểm b khoản này hoặc tang vật được xác định bị bệnh, có khả

năng gây dịch bệnh nguy hiểm thì phải tiêu huỷ ngay. Việc tiêu huỷ được tiến hành theo quy định hiện hành của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và kiểm dịch động vật, thực vật.

6. Quy trình cứu hộ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị thương hoặc bị mắc cạn trên trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khi phát hiện loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị thương hoặc bị mắc cạn phải thông báo cho chính quyền địa phương cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản;

b) Trường hợp chính quyền địa phương cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tiếp nhận thông tin hoặc nhận bàn giao từ tổ chức, cá nhân phải thông báo cho cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản và thực hiện sơ cứu, nuôi dưỡng trong thời gian chờ bàn giao;

c) Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản tiếp nhận bàn giao và lập Biên bản bàn giao loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học có chức năng cứu hộ loài thủy sản có trách nhiệm như sau:

a) Tổ chức cứu, chữa, nuôi dưỡng và đánh giá khả năng thích nghi của loài thủy sản được cứu hộ trước khi thả về môi trường sống tự nhiên của chúng. Trường hợp loài được cứu hộ bị chết trong quá trình cứu, chữa, cơ sở cứu hộ được sử dụng làm tiêu bản phục vụ tuyên truyền, giáo dục hoặc bàn giao cho Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam hoặc cơ quan nghiên cứu khoa học. Trường hợp loài được cứu hộ không đủ khả năng sinh sống trong môi trường tự nhiên, cơ sở cứu hộ thủy sản tổ chức nuôi dưỡng hoặc bàn giao cho tổ chức phù hợp để nuôi dưỡng phục vụ mục đích nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục;

b) Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả cứu hộ loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm định kỳ trước ngày 20 tháng 11 hằng năm theo Mẫu số 02 Phụ lục IV và khi có yêu cầu.

8. Trường hợp loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bị chết không được lưu giữ, bảo quản, chế tác mẫu vật phục vụ nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục thì Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức xử lý phù hợp với tập quán hoặc chôn cất, tiêu huỷ bảo đảm quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường và kiểm dịch động vật, thực vật.

9. Tổ chức, cá nhân trong quá trình khai thác thủy sản bắt gặp hoặc khai thác không chủ ý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có trách nhiệm ghi lại thông tin vào sổ nhật ký khai thác hoặc báo cáo khai thác thủy sản, đánh giá tình trạng sức khỏe và xử lý như sau:

- a) Trường hợp cá thể còn sống khỏe mạnh thì thả về môi trường tự nhiên;
- b) Trường hợp cá thể bị thương, có thể cứu hộ thì thực hiện sơ cứu theo khả năng và thả về môi trường tự nhiên; trường hợp mang về bờ để cứu hộ thì thực hiện theo quy trình cứu hộ quy định tại khoản 6 Điều này;
- c) Trường hợp cá thể bị thương đến mức không thể cứu chữa hoặc bị chết thì thực hiện theo khoản 8 Điều này.

10. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản nếu phát hiện thú biển, rùa biển trong phạm vi hoạt động phải áp dụng một trong các biện pháp sau để xua đuổi, bảo đảm an toàn, không ảnh hưởng đến sự sống của các loài thú biển, rùa biển:

- a) Sử dụng âm thanh như thổi còi hoặc gõ vào mạn thuyền; lắp thiết bị xua đuổi bằng âm thanh trên lưới rê; sử dụng thiết bị chiếu sáng; gắn các thiết bị chiếu sáng trên ngư cụ khai thác thủy sản;
- b) Sử dụng lưới câu vòng đối với nghề câu vàng; giảm chiều dài lưới đối với nghề lưới rê; dìm một phần lưới xuống dưới mặt nước để tạo lối thoát cho thú biển trong trường hợp phát hiện thú biển bị bao vây khi hoạt động khai thác thủy sản bằng nghề lưới vây; lắp thiết bị thoát rùa đối với nghề lưới kéo;
- c) Các biện pháp khác theo tài liệu hướng dẫn áp dụng.

Điều 15. Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- a) Đơn đề nghị theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.
- b) Phương án khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự thực hiện:

- a) Tổ chức, cá nhân hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định đối với trường hợp nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế không phải do cơ quan nhà nước phê duyệt); lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức được giao quản lý khu vực dự kiến khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (nếu có) và xem xét, quyết định cấp Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp văn bản chấp thuận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có hiệu lực theo thời gian thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo giống ban đầu, hợp tác quốc tế.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường thu hồi văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng nội dung tại văn bản chấp thuận hoặc phương án khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

Điều 16. Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm, loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES nuôi vì mục đích xuất khẩu, sổ theo dõi quá trình nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần kiểm tra thực tế về tính chính xác của thông tin trong sổ theo dõi quá trình nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo thì thời gian cấp Giấy xác nhận nguồn gốc là trong 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 17. Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên

1. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm;

c) Báo cáo khai thác thủy sản, nhật ký khai thác thủy sản.

2. Đối với trường hợp xác nhận mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được khai thác từ tự nhiên trước thời điểm quy định cấm khai thác có hiệu lực, hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đăng ký xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh nguồn gốc mẫu vật khai thác từ tự nhiên có xác nhận của Tổ chức quản lý cảng cá hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tại thời điểm khai thác; hợp đồng mua, bán, cho, tặng có công chứng tại thời điểm mua, bán, cho, tặng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân không phải là người trực tiếp khai thác.

3. Trình tự xác nhận nguồn gốc:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra hồ sơ và cấp Giấy xác nhận nguồn gốc theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy xác nhận nguồn gốc thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Cơ sở nuôi sinh sản loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích xuất khẩu; loài thủy sản thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

2. Cơ sở nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES không vì mục đích xuất khẩu; loài thủy sản thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ sở nuôi trồng thủy sản.

3. Cơ sở nuôi loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES vì mục đích xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 19. Chế biến loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

Tổ chức, cá nhân có hoạt động chế biến loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Mẫu vật loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật.

2. Sản phẩm hoàn chỉnh được bán trên thị trường phải được dán nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

3. Bảo đảm quy định về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh, nhập nội từ biển loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập khẩu loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật thủy sản về nhập khẩu thủy sản sống.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện tái xuất khẩu, quá cảnh loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật quản lý ngoại thương.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển mẫu vật loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES theo quy định của pháp luật về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhập nội từ biển mẫu vật loài thủy sản nguy cấp quý, hiếm theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này, trừ các loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES.

Chương V

KHU BẢO TỒN BIỂN, KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Mục 1

QUẢN LÝ KHU BẢO TỒN BIỂN, KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 21. Quản lý hoạt động trong khu bảo tồn biển

1. Hoạt động được thực hiện trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Thả phao đánh dấu ranh giới vùng biển;

b) Điều tra, nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

d) Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, xử lý các hoạt động vi phạm;

đ) Thực hiện các hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường, khảo cổ học;

e) Xử lý sự cố trên biển, cứu hộ loài nguy cấp, quý, hiếm, bảo tồn hệ sinh thái biển.

2. Hoạt động được thực hiện trong phân khu phục hồi sinh thái bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

c) Hoạt động du lịch sinh thái nhưng không gây tổn hại đến nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái biển;

d) Tàu cá, tàu biển và phương tiện thủy khác được đi qua không gây hại.

3. Hoạt động được thực hiện trong phân khu dịch vụ - hành chính bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản;

c) Tổ chức hoạt động dịch vụ, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;

d) Xây dựng công trình hạ tầng phục vụ hoạt động của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nuôi trồng thủy sản.

4. Hoạt động được thực hiện trong vùng đệm bao gồm:

a) Hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhưng không làm gây hại đến các phân khu khác và các hệ sinh thái trong khu bảo tồn biển.

5. Các hoạt động trong khu bảo tồn biển được quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế quản lý khu bảo tồn biển.

Điều 22. Quyền và trách nhiệm của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển

1. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển có quyền sau đây:

a) Thực hiện điều tra, khảo sát, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế về bảo tồn biển trong phạm vi quản lý;

b) Hợp tác đào tạo, tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh

học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn biển;

c) Thu phí, lệ phí theo quy định đối với hoạt động trong khu bảo tồn biển;

d) Phối hợp với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và hệ sinh thái tự nhiên trên biển trong khu bảo tồn;

đ) Công chức, viên chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển khi đang thi hành công vụ trong khu bảo tồn biển được lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản, xử lý vi phạm hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản;

e) Hợp tác nghiên cứu khoa học, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái tự nhiên trong khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện hoặc hợp tác trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các hoạt động dịch vụ khác trong khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật;

g) Có ý kiến đối với hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và dự án liên quan đến khu bảo tồn biển được giao quản lý; đề nghị cơ quan có thẩm quyền tạm dừng hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và dự án của tổ chức, cá nhân trong trường hợp không thực hiện đúng mục đích, nội dung, kế hoạch hoặc có hoạt động gây ảnh hưởng xấu đến khu bảo tồn biển;

h) Tổ chức quản lý các hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản trong khu bảo tồn biển theo quy định của pháp luật.

2. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển có trách nhiệm sau đây:

a) Trình người có thẩm quyền thành lập khu bảo tồn biển ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển theo Mẫu số 01 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quản lý khu bảo tồn biển theo quy định tại Thông tư này, Quy chế quản lý khu bảo tồn biển và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quản lý khu bảo tồn biển định kỳ 05 năm hoặc 10 năm sau khi được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập khu bảo tồn biển phê duyệt; thực hiện các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm, phòng, trừ dịch bệnh; ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong khu bảo tồn biển;

d) Tổ chức nghiên cứu, bảo tồn, bảo vệ, tái tạo, phục hồi và phát triển các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển trong khu bảo tồn biển; cứu

hộ các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật; quan trắc, thu thập thông tin, số liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, chất lượng môi trường nước trong khu bảo tồn biển;

đ) Giám sát hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và dự án thực hiện trong khu bảo tồn biển;

e) Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sống của loài thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học cho cộng đồng, người dân có hoạt động liên quan đến khu bảo tồn biển;

g) Tổ chức, phối hợp với lực lượng Kiểm ngư, Cảnh sát biển, Cảnh sát môi trường, Bộ đội Biên phòng và chính quyền địa phương thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật trong khu bảo tồn biển;

h) Phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân liên quan hỗ trợ triển khai hoạt động sinh kế cho cộng đồng dân cư cư trú trong và xung quanh khu bảo tồn biển;

i) Ban hành hướng dẫn, quy định đối với phương tiện và hoạt động trong khu bảo tồn biển;

k) Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh diện tích của khu bảo tồn biển; diện tích, vị trí các phân khu chức năng của khu bảo tồn biển và vùng đệm;

l) Lắp đặt, thả phao đánh dấu ranh giới khu bảo tồn biển, ranh giới các phân khu chức năng và lắp đặt phao cho tàu du lịch buộc neo;

m) Báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về công tác quản lý khu bảo tồn biển định kỳ trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

3. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển thực hiện quyền và trách nhiệm về quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền của tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khu bảo tồn biển

1. Tham gia các hoạt động truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học; phục hồi, tái tạo động vật, thực vật thủy sinh và hệ sinh thái biển trong khu bảo tồn.

2. Phối hợp với Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển triển khai hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo; tổ chức dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ khác trong khu bảo tồn biển theo quy định của Thông tư này, Quy chế quản lý khu bảo tồn biển, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý

khu bảo tồn biển và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Liên kết với Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển và các hoạt động dịch vụ khác trong khu bảo tồn theo quy định của pháp luật.

4. Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản theo quy định của Thông tư này, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khu bảo tồn biển

1. Đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo tại khu bảo tồn biển có nghĩa vụ sau đây:

a) Gửi kế hoạch điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo tại khu bảo tồn biển tới Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển trước khi thực hiện 10 ngày;

b) Thực hiện điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo theo quy định của pháp luật, Quy chế quản lý khu bảo tồn biển và hướng dẫn, giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển;

c) Thông báo cho Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển về kết quả điều tra, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo; tài liệu công bố trong nước hoặc quốc tế (nếu có);

d) Chi trả chi phí dịch vụ, giám sát cho Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển theo quy định, trừ hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học.

2. Đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, nuôi trồng thủy sản trong khu bảo tồn biển có nghĩa vụ sau đây:

a) Triển khai hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Tuân thủ quy định tại Thông tư này, Quy chế quản lý khu bảo tồn biển, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển;

c) Bảo vệ đa dạng sinh học và môi trường; tham gia hoạt động làm sạch môi trường, phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh và hệ sinh thái biển trong khu bảo tồn;

d) Phổ biến quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học cho khách du lịch;

đ) Chi trả chi phí dịch vụ cho Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển theo quy định;

e) Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện và có nhu cầu khai thác, nuôi trồng thủy sản trong khu bảo tồn biển phải đăng ký với Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển.

3. Đối với cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân cư trú trong và xung quanh khu bảo tồn biển có nghĩa vụ:

a) Chấp hành quy chế quản lý khu bảo tồn biển, quy định của Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển;

c) Tham gia hoạt động tái tạo, phục hồi các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển trong khu bảo tồn.

Điều 25. Quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được giao cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc chính quyền cấp xã hoặc tổ chức cộng đồng để quản lý.

2. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quản lý như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc chính quyền cấp xã được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phải xây dựng và ban hành quy chế quản lý, kế hoạch quản lý phù hợp với điều kiện thực tế tại mỗi khu vực;

b) Tổ chức cộng đồng tự nguyện đề xuất được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Hoạt động được thực hiện trong khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản bao gồm:

a) Điều tra, nghiên cứu khoa học về nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học; giám sát tài nguyên, môi trường;

b) Khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản theo quy định của pháp luật;

c) Tuần tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật;

d) Hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giao đơn vị chức năng thực hiện tuần tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. Chế độ báo cáo về công tác quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản định kỳ trước ngày 10 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ);

c) Báo cáo về công tác quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2

THÀNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

Điều 26. Trình tự lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo trình tự sau đây:

1. Tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

Điều 27. Trình tự, thủ tục thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Hồ sơ trình thẩm định dự án:

- a) Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;
- b) Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;
- c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển.
- d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Trình tự thẩm định dự án:

- a) Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành, tổ chức họp Hội đồng thẩm định và ban hành Báo cáo thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành. Nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch; thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học

3. Nội dung thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh gồm:

- a) Sự cần thiết thành lập khu bảo tồn biển (bao gồm cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn);
- b) Đáp ứng các tiêu chí xác lập khu bảo tồn biển theo quy định tại Điều 15 Luật Thủy sản;
- c) Vị trí địa lý, ranh giới và diện tích khu bảo tồn biển phù hợp quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; ranh giới, diện tích các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn biển;
- d) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử;
- đ) Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển;
- e) Giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Dự thảo Quy chế quản lý khu bảo tồn biển;

h) Nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển.

Điều 28. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có Báo cáo thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập khu bảo tồn biển.

2. Hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn biển:

a) Tờ trình đề nghị thành lập khu bảo tồn biển;

b) Dự án thành lập khu bảo tồn biển (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành);

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

d) Báo cáo thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành;

đ) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành;

e) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển theo Mẫu số 04 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 29. Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển sau khi thực hiện các nội dung sau:

a) Lập dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Lấy ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% cộng đồng dân cư được xin ý kiến;

c) Lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan đối với dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý.

2. Hồ sơ thẩm định gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

c) Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

4. Nội dung thẩm định:

a) Sự cần thiết phải điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (bao gồm cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn);

b) Mục tiêu điều chỉnh;

c) Phương án điều chỉnh;

d) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử;

đ) Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến phạm vi khu vực điều chỉnh;

e) Giải pháp và tổ chức thực hiện;

g) Nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển.

5. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và tổ chức Hội đồng thẩm định.

Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng; thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Báo cáo thẩm định dự án

điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

6. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển tổ chức hoàn thiện hồ sơ đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

7. Hồ sơ trình điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển:

a) Tờ trình đề nghị điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

b) Dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành);

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến điều chỉnh ranh giới, diện tích;

d) Báo cáo thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành;

đ) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành;

e) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại khoản 7 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

9. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI

ĐÁNH DẤU NGƯ CỤ; NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN; KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN

Điều 30. Đánh dấu ngư cụ khai thác thủy sản tại ngư trường

1. Nghề câu vàng, lưới rê khi hoạt động khai thác thủy sản vàng lưới, vàng câu trải dài trên biển với chiều dài trên 200m; nghề lưới kéo phải đánh dấu ngư cụ hoạt động trên biển theo quy định của Quy tắc phòng ngừa tàu thuyền đâm va

trên biển.

2. Nghề khai thác thủy sản sử dụng chà trên biển phải có dấu hiệu chỉ rõ khu vực đang có hoạt động khai thác thủy sản.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải đánh dấu ngư cụ theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 31. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

1. Tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản được xác định bởi một trong các tiêu chí sau đây:

a) Nghề, ngư cụ gây nguy hại, hủy diệt nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh đã được đánh giá tác động;

b) Nghề, ngư cụ thuộc danh mục cấm theo quy định của tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà Việt Nam là thành viên hoặc không phải là thành viên nhưng có hợp tác.

2. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng khơi quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 32. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

1. Tiêu chí xác định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được xác định bởi một trong các tiêu chí sau đây:

a) Khu vực tập trung sinh sản của loài thủy sản, khu vực có mật độ phân bố trứng của các loài thủy sản cao hơn so với vùng lân cận;

b) Khu vực tập trung sinh sống của thủy sản chưa thành thực sinh sản, khu vực có mật độ phân bố cá con, tôm con và ấu trùng các loài thủy sản cao so với vùng lân cận;

c) Khu vực di cư sinh sản của loài thủy sản;

d) Khu vực cấm khai thác thủy sản của các tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà Việt Nam là thành viên hoặc không phải là thành viên nhưng có hợp tác.

2. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng khơi, vùng có phạm vi ở cả vùng lòng và vùng khơi; vùng lòng, vùng nội địa thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;
3. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;
4. Bãi bỏ Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư;
5. Bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 34. Quy định chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng, hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả xử lý thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.
2. Văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được sử dụng đến khi hết thời hạn ghi trên Văn bản.
3. Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh hoặc dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh đã tổ chức họp Hội đồng thẩm định liên ngành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ trình thẩm định cho đến khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

4. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này sẽ hết hiệu lực sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 13, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

5. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này sẽ hết hiệu lực sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 13, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

6. Danh mục khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này sẽ hết hiệu lực sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh mục khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở vùng ven bờ, vùng lộng và vùng nội địa thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

b) Tập huấn, tuyên truyền các quy định tại Thông tư này đến tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

c) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định của Thông tư này tại địa phương trên địa bàn cả nước.

2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và chính quyền địa phương cấp xã tổ chức thực hiện quy định tại Thông tư này;

b) Tổ chức tập huấn, tuyên truyền các quy định tại Thông tư này đến tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn.

c) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản; chính sách

hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh phù hợp với từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách của địa phương;

d) Chỉ đạo chính quyền cấp xã, cơ quan chức năng chủ trì, phối hợp với tổ chức cộng đồng tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm theo thẩm quyền tại khu vực thực hiện đồng quản lý. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí cho hoạt động tổ chức thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

đ) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đối với những tổ chức cộng đồng đã có Quyết định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực bảo đảm phù hợp phù hợp với đơn vị hành chính cấp tỉnh và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp hiện hành;

e) Bố trí lực lượng Kiểm ngư thực hiện công tác tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm tại khu bảo tồn biển thuộc địa bàn quản lý.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật thông tin, chia sẻ dữ liệu, kết quả điều tra theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát hiện những vấn đề mới phát sinh, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về qua cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ để xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cổng Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Lưu: VT, TSKN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến